

NỘI DUNG

| | Trang |
|---------------------------------|-------|
| - Bảng cân đối kế toán | 1 - 4 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | 5-5 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6-6 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 7-22 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 152.611.950.522 | 145.347.698.578 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 01 | 67.366.125.259 | 60.319.742.615 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.853.525.259 | 8.308.275.948 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 57.512.600.000 | 52.011.466.667 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 02 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 38.542.151.366 | 35.598.178.116 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 03 | 46.466.430.903 | 41.940.475.016 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.011.656.599 | 1.420.451.445 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 04 | 4.090.254.830 | 4.819.442.621 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | 05 | (13.026.190.966) | (12.582.190.966) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 06 | 29.216.657.981 | 31.842.510.641 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 29.247.847.373 | 31.873.700.033 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (31.189.392) | (31.189.392) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 487.015.916 | 587.267.206 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 487.015.916 | 539.774.250 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13a. | - | 47.492.956 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46.286.236.546 | 46.217.998.295 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 208.563.600 | 208.563.600 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | 07 | 208.563.600 | 208.563.600 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.386.473.949 | 42.298.161.075 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 08 | 42.323.548.953 | 42.228.244.411 |
| - Nguyên giá | 222 | | 111.066.889.781 | 109.727.889.781 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (68.743.340.828) | (67.499.645.370) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 09 | 62.924.996 | 69.916.664 |
| - Nguyên giá | 228 | | 334.130.000 | 334.130.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (271.205.004) | (264.213.336) |
| | | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.636.096.600 | 3.636.096.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư khác | 253 | 10 | 3.636.096.600 | 3.636.096.600 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 55.102.397 | 75.177.020 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 55.102.397 | 75.177.020 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 198.898.187.068 | 191.565.696.873 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 37.672.984.643 | 30.401.614.648 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.065.163.483 | 28.755.186.761 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 12.610.362.257 | 6.401.518.500 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 137.521.728 | 437.521.728 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13b | 1.631.574.783 | 159.836.494 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.556.417.528 | 2.596.182.108 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 23.645.000 | 501.471.311 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 19.562.471.311 | 17.914.132.102 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 543.170.876 | 744.524.518 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.607.821.160 | 1.646.427.887 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nợ bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.607.821.160 | 1.646.427.887 |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 161.225.202.425 | 161.164.082.225 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 161.225.202.425 | 161.164.082.225 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 132.946.410.000 | 132.946.410.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 17.589.282.000 | 17.589.282.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.333.665.667 | 8.169.636.850 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.355.844.758 | 2.458.753.375 |
| - LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 243.000.000 | (278.025.709) |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.112.844.758 | 2.736.779.084 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 198.898.187.068 | 191.565.696.873 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



TÔNG TRẦN HIỆP

Tổng Giám đốc



DS. BUI CHÍ KÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 37.992.958.964 | 45.401.092.688 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 18 | 253.064.570 | 2.510.749.225 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19 | 37.739.894.394 | 42.890.343.463 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 31.076.152.493 | 34.662.073.012 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.663.741.901 | 8.228.270.451 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 1.122.779.965 | 196.182.145 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 159.871.320 | 279.306.466 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | | 163.102.578 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 23 | 105.217.372 | 1.937.361.163 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 24 | 4.931.043.941 | 3.128.949.631 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | 2.590.389.233 | 3.078.835.336 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 30.746.235 | 6.818.182 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 568.770 | 114.407.603 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 30 - 32) | 40 | | 30.177.465 | (107.589.421) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.620.566.698 | 2.971.245.915 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 507.721.940 | 539.111.104 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.112.844.758 | 2.432.134.811 |
| Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | | | | 300.000.000 |
| Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty | | | 2.112.844.758 | 2.132.134.811 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 159 | 274 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



TÔNG TRẦN HIỆP

Tổng Giám đốc



ĐS. BUI CHÍ KÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | QUÝ 1 NĂM 2017 | QUÝ 1 NĂM 2016 (Trình bày lại) |
|---|-------|-----------------|-----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.620.566.698 | 2.971.245.915 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1.212.080.399 | 1.211.021.048 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 444.000.000 | - |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (9.787.316) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.107.310.049) | (140.958.645) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 163.102.578 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.159.549.732 | 4.204.410.896 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (3.340.480.294) | (5.974.241.436) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2.625.852.660 | (7.436.650.239) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 4.946.444.524 | 7.953.118.778 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 72.832.957 | 19.091.701 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (163.102.578) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (694.150.000) | (1.087.649.390) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 6.770.049.579 | -2.485.022.268 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (827.483.500) | (711.700.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.107.310.049 | 376.702.645 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 279.826.549 | (334.997.355) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 24.764.940.100 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (34.999.123.190) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.280.800) | (535.160.940) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (13.280.800) | (10.769.344.030) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 7.036.595.328 | (13.589.363.653) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 60.319.742.615 | 51.420.327.190 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 9.787.316 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 67.366.125.259 | 37.830.963.537 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

TỔNG TRẦN HIỆP

Tổng Giám đốc



DS. BÙI CHÍ KÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 31/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượ

Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị : từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý : từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. TIỀN | | |
| Tiền mặt | 142.955.057 | 233.021.902 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.710.570.202 | 8.075.254.046 |
| - NH TMCP Công Thương VN - CN7 | 3.202.461.352 | 674.248.071 |
| + VNĐ | 3.197.066.943 | 668.853.662 |
| + USD | 5.394.409 | 5.394.409 |
| - NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn | 1.041.400.555 | 6.272.272.928 |
| + VNĐ | 1.026.250.714 | 6.257.045.521 |
| + USD | 15.149.841 | 15.227.407 |
| - NH TMCP Công Thương VN - CN4 | 7.395.637 | 15.902.005 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn (VNĐ) | 5.018.867.406 | 1.001.000.000 |
| - NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ) | 440.445.252 | 111.831.042 |
| Các khoản tương đương tiền | 57.512.600.000 | 52.011.466.667 |
| - NH TMCP Công Thương VN - CN7 | 2.500.000.000 | 500.000.000 |
| - NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn | 7.000.000.000 | 16.511.466.667 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn (VNĐ) | 43.012.600.000 | 30.000.000.000 |
| - NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tổng cộng | 67.366.125.259 | 60.319.742.615 |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | | |
| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Tổng cộng | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | |
| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| - Công ty cổ phần dược phẩm OPC (bên có liên quan) | 25.585.640.385 | 19.302.711.195 |
| - Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long | 12.825.176.072 | 12.825.176.072 |
| - CN Công ty CP Dược phẩm TW25 tại HN | 2.396.564.905 | 2.537.113.971 |
| - Cửa hàng Quận 10 | - | 1.628.198.614 |
| - Các đối tượng khác | 5.659.049.541 | 5.647.275.164 |
| Tổng cộng | 46.466.430.903 | 41.940.475.016 |
| 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | | |
| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 380.012.672 | 289.497.989 |
| Phải thu khác | 3.710.242.158 | 4.529.944.632 |
| - Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long | 3.601.800.798 | 4.421.902.263 |
| - CN CTCP DP TW25 tại Hà Nội | 79.624.859 | 79.624.859 |
| - Phải thu khác | 28.816.501 | 28.417.510 |
| Tổng cộng | 4.090.254.830 | 4.819.442.621 |
| 5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NỢ KHÓ ĐÒI | | |
| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long | 11.027.237.912 | 10.583.237.912 |
| - Công ty CP TM và DP Hoàng Lan | 252.265.210 | 252.265.210 |
| - Công ty CP TM DP Thành Đạt | 176.777.927 | 176.777.927 |
| - Công ty TNHH DP HPC Pharma | 109.040.945 | 109.040.945 |
| - Công ty CP Dược Thiên Lộc | 203.143.439 | 203.143.439 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)**Báo cáo tài chính**

120 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - CN CTCP DP TW25 tại Hà Nội | 1.059.201.145 | 1.059.201.145 |
| - Các đối tượng khác | 198.524.388 | 198.524.388 |
| Tổng cộng | 13.026.190.966 | 12.582.190.966 |
| 6. HÀNG TỒN KHO | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.139.654.514 | 13.498.937.195 |
| Công cụ, dụng cụ | 52.053.001 | 52.053.001 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.689.382.757 | 4.686.587.601 |
| Thành phẩm | 6.366.757.101 | 13.636.122.236 |
| Hàng hóa | - | - |
| Cộng | 29.247.847.373 | 31.873.700.033 |
| Dự phòng hàng tồn kho | (31.189.392) | (31.189.392) |
| Tổng cộng | 29.216.657.981 | 31.842.510.641 |
| - Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND. | | |
| - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND | | |
| - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn | | |
| 7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 208.563.600 | 208.563.600 |
| Tổng cộng | 208.563.600 | 208.563.600 |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017 | 48.309.271.801 | 57.517.560.874 | 2.827.031.176 | 1.074.025.930 | - | 109.727.889.781 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 1.339.000.000 | - | - | - | 1.339.000.000 |
| - Mua sắm mới | - | 1.339.000.000 | - | - | - | 1.339.000.000 |
| - Xây dựng mới | - | - | - | - | - | - |
| -Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| - Nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư tại thời điểm 31/03/2017 | 48.309.271.801 | 58.856.560.874 | 2.827.031.176 | 1.074.025.930 | - | 111.066.889.781 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017 | 18.688.087.141 | 45.654.619.740 | 2.121.823.882 | 1.035.114.607 | - | 67.499.645.370 |
| 2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ) | 363.145.974 | 818.996.498 | 55.099.536 | 6.453.450 | - | 1.243.695.458 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Gồm: | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư tại thời điểm 31/03/2017 | 19.051.233.115 | 46.473.616.238 | 2.176.923.418 | 1.041.568.057 | - | 68.743.340.828 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2017 | 29.621.184.660 | 11.862.941.134 | 705.207.294 | 38.911.323 | - | 42.228.244.411 |
| 2. Tại ngày 31/03/2017 | 29.258.038.686 | 12.382.944.636 | 650.107.758 | 32.457.873 | - | 42.323.548.953 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.537.878.085 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017 | 250.230.000 | 83.900.000 | 334.130.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Bao gồm: | | | |
| - Mua trong kỳ | | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | - |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | - |
| - Tăng khác | | | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Bao gồm: | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác | | | - |
| 4. Số dư tại thời điểm 31/03/2017 | 250.230.000 | 83.900.000 | 334.130.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017 | 250.230.000 | 13.983.336 | 264.213.336 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 6.991.668 | 6.991.668 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Bao gồm: | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác | | | - |
| 4. Số dư tại thời điểm 31/03/2017 | 250.230.000 | 20.975.004 | 271.205.004 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2017 | - | 69.916.664 | 69.916.664 |
| 2. Tại ngày 31/03/2017 | - | 62.924.996 | 62.924.996 |

10. ĐẦU TƯ KHÁC

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư HTKD với Công ty TNHH XD và KD NHÀ KIM LONG | 3.636.096.600 | 3.636.096.600 |
| Tổng cộng | 3.636.096.600 | 3.636.096.600 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh | 55.102.397 | 75.177.020 |
| Tổng cộng | 55.102.397 | 75.177.020 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV DP OPC Bình Dương (Bên có liên quan) | 35.200.000 | 35.200.000 |
| - Sinobright Pharmaceutical Co.,ltd. | - | 1.507.936.900 |
| - Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | 926.781.800 | 672.257.200 |
| - Công ty CP Sản xuất Oai Hùng Constatia | 815.452.272 | 344.698.871 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh | 645.249.627 | 879.806.673 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn | 653.345.718 | 653.345.718 |
| - Shanghai Gainworld Chemical Co.,ltd | 2.724.488.000 | - |
| - Nectar Lifesciences Ltd | 2.642.480.000 | - |
| - Công ty Lupin - India | 851.972.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.315.392.840 | 2.308.273.138 |
| Tổng cộng | 12.610.362.257 | 6.401.518.500 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| a. Phải thu | 01/01/2017 | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | 31/03/2017 |
|----------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 47.492.956 | - | 47.492.956 | - |
| | 47.492.956 | 0 | 47.492.956 | 0 |

| b. Phải nộp | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2017 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 111.407.660 | 2.652.001.042 | 2.712.380.799 | 51.027.903 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 20.358.000 | 20.358.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 460.228.984 | - | 460.228.984 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 48.428.834 | 169.313.161 | 50.618.706 | 167.123.289 |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.065.012.789 | 111.818.182 | 953.194.607 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Tổng cộng | 159.836.494 | 4.369.913.976 | 2.898.175.687 | 1.631.574.783 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước tiền hoa hồng bán hàng theo qui chế 01/07/2012 | - | 400.243.985 |
| Chi phí phải trả khác | 23.645.000 | 101.227.326 |
| Tổng cộng | 23.645.000 | 501.471.311 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 22.814.402 | 21.486.103 |
| Cty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Cổ tức | 1.920.203.229 | 374.555.829 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 619.453.680 | 518.090.170 |
| Tổng cộng | 19.562.471.311 | 17.914.132.102 |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư ngày 01/01/2016 | 77.946.410.000 | 6.589.282.000 | 8.044.257.450 | 1.978.608.926 | 94.558.558.376 |
| Tăng vốn trong năm trước | 55.000.000.000 | 11.000.000.000 | - | - | 66.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 3.280.576.344 | 3.280.576.344 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (1.656.725.460) | (1.656.725.460) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 125.379.400 | (662.057.045) | (536.677.645) |
| Truy thu thuế TNDN | - | - | - | (481.649.390) | (481.649.390) |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 132.946.410.000 | 17.589.282.000 | 8.169.636.850 | 2.458.753.375 | 161.164.082.225 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 2.112.844.758 | 2.112.844.758 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (1.558.928.200) | (1.558.928.200) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 164.028.817 | (656.825.175) | (492.796.358) |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/03/2017 | 132.946.410.000 | 17.589.282.000 | 8.333.665.667 | 2.355.844.758 | 161.225.202.425 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2017 VND | Tỷ lệ % VND | 01/01/2017 VND | Tỷ lệ % |
|---|------------------------|----------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Công ty CP DP OPC | 77.300.000.000 | 58,14% | 77.300.000.000 | 58,14% |
| Vốn góp của Tổng Công ty Dược VN - CTCP | 37.800.000.000 | 28,43% | 37.800.000.000 | 28,43% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 17.846.410.000 | 13,42% | 17.846.410.000 | 13,42% |
| Tổng cộng | 132.946.410.000 | 100% | 132.946.410.000 | 100% |

| | | |
|---|---|---|
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01/01/2017 | 132.946.410.000 | 132.946.410.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31/03/2017 | 132.946.410.000 | 132.946.410.000 |
| -Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.215.753.375 | 1.774.985.245 |

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

đ) Cổ phiếu

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.294.641 | 13.294.641 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.294.641 | 13.294.641 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.294.641 | 13.294.641 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.294.641 | 13.294.641 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.294.641 | 13.294.641 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| e) Các quỹ của công ty | 8.333.665.667 | 8.169.636.850 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8.333.665.667 | 8.169.636.850 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 37.083.344.220 | 44.545.821.477 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 909.614.744 | 855.271.211 |
| Tổng cộng | <u>37.992.958.964</u> | <u>45.401.092.688</u> |

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | 2.183.817.854 |
| Hàng bán bị trả lại | 253.064.570 | 326.931.371 |
| Tổng cộng | <u>253.064.570</u> | <u>2.510.749.225</u> |

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa | 36.830.279.650 | 42.035.072.252 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 909.614.744 | 855.271.211 |
| Tổng cộng | <u>37.739.894.394</u> | <u>42.890.343.463</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 31.076.152.493 | 34.662.073.012 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Tổng cộng | <u>31.076.152.493</u> | <u>34.662.073.012</u> |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 916.078.049 | 29.470.645 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 191.232.000 | 111.488.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.469.916 | 55.223.500 |
| Tổng cộng | <u>1.122.779.965</u> | <u>196.182.145</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1 Năm 2017 | Quý 1 Năm 2016 |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 163.102.578 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.053.139 | 3.683.500 |
| Chi phí tài chính khác | 111.818.181 | 112.520.388 |
| Tổng cộng | <u>159.871.320</u> | <u>279.306.466</u> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1 Năm 2017 VND | Quý 1 Năm 2016 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 28.014.537 | 429.410.769 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | - | 2.390.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 77.202.835 | 1.505.560.394 |
| Tổng cộng | 105.217.372 | 1.937.361.163 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1 Năm 2017 VND | Quý 1 Năm 2016 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.110.823.509 | 873.206.762 |
| Chi phí vật liệu | 9.610.000 | 315.836 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.112.332 | 10.925.835 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 159.594.162 | 243.425.206 |
| Thuế, phí, lệ phí | 703.030.473 | 704.030.473 |
| Chi phí dự phòng | 444.000.000 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.493.873.465 | 1.297.045.519 |
| Tổng cộng | 4.931.043.941 | 3.128.949.631 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 1 Năm 2017 VND | Quý 1 Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 507.721.940 | 539.111.104 |
| Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 507.721.940 | 539.111.104 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 1 Năm 2017 VND | Quý 1 Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.112.844.758 | 2.132.134.811 |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông | 13.294.641 | 7.794.641 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 159 | 274 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Quý 1 Năm 2017 VND | Quý 1 Năm 2016 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.729.738.322 | 27.226.552.363 |
| Chi phí nhân công | 3.906.369.227 | 3.984.765.914 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.212.080.399 | 1.211.021.048 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.891.787.796 | 5.149.933.303 |
| Tổng cộng | 30.739.975.744 | 37.572.272.628 |

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP dược phẩm OPC
Công ty TNHH MTV dược phẩm OPC Bình Dương

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty cùng mẹ

Trong quý 1 năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Quý 1 năm 2017 | Quý 1 năm 2016 |
|---|-------------------|-------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty CP dược phẩm OPC | 33.808.154.262 | - |
| - Doanh thu bán hàng | 33.778.154.262 | - |
| - Thu nhập từ cho thuê xe | 30.000.000 | - |
| Mua hàng | | |
| Công ty CP dược phẩm OPC | 30.000.000 | - |
| - Chi phí thuê xe | 30.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV dược phẩm OPC Bình Dương | 96.000.000 | - |
| Số dư với các bên liên quan: | 31/03/2017 | 31/03/2016 |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty CP dược phẩm OPC | 25.585.640.385 | - |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty TNHH MTV dược phẩm OPC Bình Dương | 35.200.000 | - |

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

TÓNG TRẦN HIỆP

Tổng Giám đốc



DS. BÙI CHÍ KÍNH